

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Địa chỉ: 57 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4-5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu số B 01-CTCK

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		111 154 835 610	430 492 256 468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	100 042 614 083	87 740 241 141
1. Tiền	111		23 598 489 908	20 727 138 959
2. Các khoản tương đương tiền	112		76 444 124 175	67 013 102 182
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	8 150 209 057	7 218 615 660
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12 180 406 356	12 179 726 356
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(4 030 197 299)	(4 961 110 696)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2 227 312 630	334 994 639 413
1. Phải thu của khách hàng	131		3 000 000	3 000 000
2. Trả trước cho người bán	132		255 413 736	3 715 920
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	1 665 482 098	334 764 436 611
4. Các khoản phải thu khác	138	8	368 916 796	308 986 882
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(85 500 000)	(85 500 000)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		734 699 840	538 760 254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		650 801 539	488 162 033
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		83 898 301	50 598 221
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		5 420 259 714	5 873 298 262
I. Tài sản cố định	220		3 877 487 838	4 442 532 776
1. TSCĐ hữu hình	221	9	1 769 606 673	1 977 743 372
- Nguyên giá	222		5 429 806 876	5 429 806 876
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3 660 200 203)	(3 452 063 504)
2. TSCĐ vô hình	227	10	2 107 881 165	2 464 789 404
- Nguyên giá	228		5 547 943 000	5 547 943 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3 440 061 833)	(3 083 153 596)
II. Tài sản dài hạn khác	260		1 542 771 876	1 430 765 487
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	427 334 061	467 627 877
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263		959 617 872	807 317 667
3. Tài sản dài hạn khác	268		155 819 943	155 819 943
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		116 575 095 324	436 368 554 731
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		20 099 627 387	346 537 572 586
I. Nợ ngắn hạn	310		20 099 627 387	346 537 572 586
1. Phải trả cho người bán	312			524 148 198
2. Người mua trả tiền trước	313	12	107 500 001	107 938 750
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	13	70 945 012	219 503 156
4. Phải trả người lao động	315		104 226 223	5 173 143
5. Chi phí phải trả	316		515 509 860	3 077 574 655
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	14	16 814 418 141	335 206 382 229
7. Phải trả hộ số tức, gốc và lãi trái phiếu	321		2 224 950	527 700
8. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	15	72 600	53 672 600
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	16	2 799 168 417	7 658 115 633
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi			(314 437 81)	(315 663 488)

B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		96 475 467 937	89 827 982 145
1. Vốn chủ sở hữu	410	17	96 475 467 937	89 827 982 145
1.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150 000 000 000	150 000 000 000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		165 792 343	165 792 343
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1 050 433 904	1 050 433 903
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(54 740 758 310)	(61 388 244 101)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		116 878 095 324	436 365 554 731
Các chỉ tiêu ngoài bảng của đối kế toán	000			
1. Chứng khoán lưu ký	006		139 234 180 000	185 418 490 000
Trong đó:				
1.1. Chứng khoán giao dịch	007		130 544 250 000	176 855 490 000
1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		4 211 950 000	4 210 930 000
1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		126 332 300 000	172 644 560 000
1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012			6 000 000
1.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014			6 000 000
1.3. Chứng khoán chờ thanh toán	027			8 544 000 000
1.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		8 433 500 000	8 544 000 000
1.4. Chứng khoán chờ giao dịch	037		256 430 000	13 000 000
1.4.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			
1.4.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		256 430 000	13 000 000
2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		245 700 000	245 700 000

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy



Vũ Tiến Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 1 năm 2013

Mẫu số B 02-CYCK

Đơn vị: VND

Mã	Chỉ tiêu	Quý 1/2013	Quý 1/2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
01	1. Doanh thu	15 211 197 189	3 524 929 801	15 211 197 189	3 524 929 801
	Trong đó:				
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	629 397 820	821 547 744	629 397 820	821 547 744
	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	93 416 714	256 802 800	93 416 714	256 802 800
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		10 909 091		10 909 091
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán	20 520 000		20 520 000	
01.9	- Doanh thu khác	14 467 862 655	2 435 670 166	14 467 862 655	2 435 670 166
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	15 211 197 189	3 524 929 801	15 211 197 189	3 524 929 801
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	5 805 754 900	(3 918 078 772)	5 805 754 900	(3 918 078 772)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=11)	9 405 442 289	7 443 008 573	9 405 442 289	7 443 008 573
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2 751 381 357	2 486 415 266	2 751 381 357	2 486 415 266
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	6 654 060 932	4 956 593 307	6 654 060 932	4 956 593 307
31	8. Thu nhập khác		5 640 235		5 640 235
32	9. Chi phí khác	6 575 140		6 575 140	
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	(6 575 140)	5 640 235	(6 575 140)	5 640 235
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	6 647 485 792	4 962 233 542	6 647 485 792	4 962 233 542
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=51-52)	6 647 485 792	4 962 233 542	6 647 485 792	4 962 233 542
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	443	331	443	331

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2013

Kế toán trưởng

Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Tiến Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 năm 2013

Mẫu số B 03-CTCK
Đơn vị: VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Mã số	Quý 1 năm 2013	Năm 2012
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,647,485,792	2,542,873,977
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	565,044,938	2,267,586,947
- Các khoản dự phòng	03	(930,913,397)	(11,385,430,754)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14,553,097,550)	(10,959,315,181)
- Chi phí lãi vay	06	6,298,766,618	4,554,153,308
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1,972,713,599)	(12,988,129,703)
- Giảm (Tăng) các khoản phải thu	09	332,814,905,857	(324,010,855,709)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại	10	(680,000)	32,620,533,334
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(321,688,778,531)	335,818,315,051
- Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước	12	(122,345,690)	(17,614,026)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9,047,933,285)	(1,804,988,641)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(65,172,662)	(41,848,165)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(2,082,717,930)</i>	<i>29,583,412,141</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		481,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34,385,090,872	11,227,317,182
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>34,385,090,872</i>	<i>11,699,135,364</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,000,000,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	(8,000,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50	<i>12,302,372,942</i>	<i>41,282,547,505</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	87,740,241,141	46,457,693,636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	100,042,614,083	87,740,241,141

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 1 năm 2013

Mẫu số B 05-CTCK

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày		Tăng/giảm từ đầu năm đến 31/03/13		Số dư tại ngày	
	01/01/2012	01/01/2013	Năm 2012	Năm 2013	31/03/2012	31/03/2013
Vốn điều lệ	150,000,000,000	150,000,000,000			150,000,000,000	150,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	165,792,343	165,792,343			165,792,343	165,792,343
Các quỹ khác thuộc vốn CSH	1,050,433,903	1,050,433,903			1,050,433,903	1,050,433,903
Lãi/(Lỗ) lũy kế chưa phân phối	(63,931,118,078)	(61,388,244,101)	4,962,233,542	6,647,485,792	(58,968,884,536)	(54,740,758,309)
Tổng	87,285,168,168	89,827,982,145	4,962,233,542	6,647,485,792	92,247,341,710	96,475,467,937

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Vũ Tiến Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán. Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động tại ngày 31/03/2013: 20 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
Công ty đã thực hiện điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 02/GPDC-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2013 với nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật.

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Công ty lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010, tuy nhiên chưa loại trừ chỉ tiêu Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khỏi bảng cân đối kế toán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban TGD đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 162/2010/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính

3. Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức Nhật ký chung trên máy tính

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban TGD phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác và các khoản ký quỹ dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả, phải nộp khác và các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Đây là các khoản tiền của nhà đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý trên một tài khoản tổng tại ngân hàng được khách hàng sử dụng cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền của Công ty và của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty mở ở ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn khác của Công ty. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được thực hiện theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") do Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán chưa được niêm yết được lập phù hợp với các quy định của Thông tư 228 trên cơ sở giá thị trường là giá tham khảo 3 báo giá công khai của các công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Giá gốc của các khoản đầu tư xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tức thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác trừ đi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc và thiết bị: 5-8 năm

Thiết bị văn phòng: 3-8 năm

Phương tiện vận tải: 8 năm

Tài sản khác : 3-5 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm ứng dụng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3-8 năm

Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán từ doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Hoạt động ủy thác đầu tư

Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi kỳ phiếu ngân hàng, phí thu được từ các nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán, giao dịch ký quỹ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được trả bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
-Tiền mặt	82,073,308	63,326,352
-Tiền gửi ngân hàng	3,951,290,457	9,853,489,376
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	2,750,708,002	7,603,741,002
- Tiền gửi của NĐT	16,814,418,141	3,206,582,229
- Các khoản tương đương tiền (*)	76,444,124,175	67,013,102,182
	<u>100,042,614,083</u>	<u>87,740,241,141</u>

(*) là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 1-3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán thương mại		
Số lượng	445,765	445,663
Cổ phiếu niêm yết	11,710,836,356	11,710,156,356
Cổ phiếu chưa niêm yết	469,570,000	469,570,000
	<u>12,180,406,356</u>	<u>12,179,726,356</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng chứng khoán niêm yết	(4,030,197,299)	(4,961,110,696)
Tổng dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>(4,030,197,299)</u>	<u>(4,961,110,696)</u>
Đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>8,150,209,057</u>	<u>7,218,615,660</u>

CHI TIẾT DỰ PHÒNG CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI

Cổ phiếu	Số lượng	Giá theo sổ kế toán	Giảm so với thị trường	Tổng theo giá thị trường
ACB	51,947	1,899,676,400	(1,052,940,300)	846,736,100
BHS	19,998	449,341,012	(119,374,012)	329,967,000
HPG	72,310	2,152,644,044	(272,584,044)	1,880,060,000
HVG	106,680	4,209,419,948	(1,243,715,948)	2,965,704,000
LCG	80,000	1,544,978,697	(976,978,697)	568,000,000
PET	50,008	974,394,364	(199,270,364)	775,124,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

PVG	30,010	266,106,752	(32,028,752)	234,078,000
CP khác	34,812	683,845,139	(133,305,182)	550,539,957
Tổng	445,765	12,180,406,356	(4,030,197,299)	8,150,209,057

Chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: Không có
Chứng khoán đang thực hiện hợp đồng repo: Không có

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán	516,025,094	561,821,479
Phải thu đặt cọc mua chứng khoán		331,126,300,000
Phải thu cho vay giao dịch ký quỹ	1,149,457,004	3,076,315,132
	1,665,482,098	334,764,436,611

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự thu tiền lãi và phí	293,807,762	213,877,848
Các khoản phải thu khác	95,109,034	95,109,034
	388,916,796	308,986,882

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	23,296,812	5,154,798,064	251,712,000	5,429,806,876
Tăng trong quý 1/2013				-
Giảm trong quý 1/2013				-
Tại ngày 31/03/2013	23,296,812	5,154,798,064	251,712,000	5,429,806,876
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	17,796,183	3,207,726,522	226,540,800	3,452,063,504
Tăng trong quý 1/2013	970,701	194,580,398	12,585,600	208,136,699
Giảm trong quý 1/2013				-
Tại ngày 31/03/2013	18,766,884	3,402,306,920	239,126,400	3,660,200,203
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/03/2013	4,529,928	1,752,491,145	12,585,600	1,769,606,673
Tại ngày 01/01/2013	5,500,629	1,947,071,543	25,171,200	1,972,743,372

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm ứng dụng VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày 01/01/2013	5,547,943,000	5,547,943,000
Tăng / Giảm trong quý 1/2013		
Tại ngày 31/03/2013	<u>5,547,943,000</u>	<u>5,547,943,000</u>

GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2013	3,083,153,596	3,083,153,596
Tăng trong quý 1/2013	<u>356,908,239</u>	<u>356,908,239</u>
Tại ngày 31/03/2013	<u>3,440,061,835</u>	<u>3,440,061,835</u>

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/03/2013	2,107,881,165	2,107,881,165
Tại ngày 01/01/2013	2,464,789,404	2,464,789,404

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lắp đặt điện nước	401,909,016	423,439,857
Chi phí sửa chữa văn phòng	8,949,686	17,899,371
Phí giám định hệ thống giao dịch trực tuyến	8,333,333	11,458,333
Chi phí khác	8,142,026	14,830,315
	<u>427,334,061</u>	<u>467,627,877</u>

Số dư tại 01/01/2013	467,627,877
Tăng trong quý 1/2013	-
Phân bổ trong quý 1/2013	40,293,816
Số dư tại 31/03/2013	427,334,061

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Khách hàng trả trước theo HD tư vấn	107,500,000	107,500,000
Khách hàng trả trước phí UTTB chứng khoán		438,750
	<u>107,938,750</u>	<u>107,938,750</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế VAT phải nộp	258,773	178,097,690
Thuế TNCN	70,686,239	41,405,465
	<u>70,945,012</u>	<u>219,503,155</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả tổ chức, cá nhân khác (Tiền gửi của NĐT)	16,814,418,141	3,206,582,229
Phải trả đặt cọc mua chứng khoán		332,000,000,000
	16,814,418,141	3,206,582,229

15. PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mua chứng khoán PHT	72,600	53,672,600
	72,600	53,672,600

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	2,750,708,002	7,603,741,002
Phải trả, phải nộp khác	48,449,273	54,374,631
	2,799,157,275	7,658,115,633

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	Lãi/(Lỗ) lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2013	150,000,000,000	165,792,343	1,050,433,904	(61,388,244,102)	87,395,529,651
Lãi/(Lỗ) phát sinh trong quý 1/2013 chưa phân phối				6,647,485,792	6,647,485,792
Trích lập các quỹ theo điều lệ công ty và quy định của pháp luật					0
Số dư: 31/03/2013	150,000,000,000	165,792,343	1,050,433,904	(54,740,758,310)	94,043,015,443

Theo Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01/02/2000 của Bộ Tài chính, các công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự trữ bắt buộc theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế cho mỗi quỹ cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ.

Theo Điều lệ của Công ty, hàng năm Công ty phải tiến hành trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ bằng 10% lợi nhuận sau thuế.

Tuy nhiên do Công ty đang còn lỗ lũy kế là 54,740,758,310 đồng nên Công ty không thực hiện trích lập các quỹ trên trong quý 1/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo
Vốn điều lệ

Tình hình góp vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2013 như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp tại 1/1/2013			Vốn điều lệ đã góp tại 31/03/2013		
	Số cổ phần (cổ phần)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần (cổ phần)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông sáng lập						
CTCP Đầu tư Liên Minh	1.350.000	13.500.000.000	9%			0%
Ông Trịnh Thanh Chương	750.000	7.500.000.000	5%			0%
Ông Vũ Tiến Đức	1.650.000	16.500.000.000	11%	1.650.000	16.500.000.000	11%
Bà Mai Thị Minh Thu	1.653.306	16.533.060.000	11%	3.390.000	33.900.000.000	23%
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	10.000	100.000.000	0%	1.470.000	14.700.000.000	10%
Bà Ngô Thị Hồng Ánh	6.826.194	68.261.940.000	46%	7.200.000	72.000.000.000	48%
Cty tài chính CP điện lực	500.000	5.000.000.000	3%	500.000	5.000.000.000	3%
Các đối tượng khác	2.260.500	22.605.000.000	15%	790.000	7.900.000.000	5%
	15.000.000	150.000.000.000	100%	15.000.000	150.000.000.000	100%

18. DOANH THU KHÁC

	Quý 1/2013	Quý 1/2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
	VND, %	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	14.358.639.003	2.140.786.328	14.358.639.003	2.140.786.328
Phí Margin	37.268.826	157.916.124	37.268.826	157.916.124
Phí UTTB chứng khoán	63.773.007	131.513.168	63.773.007	131.513.168
Doanh thu khác	8.181.819	5.454.546	8.181.819	5.454.546
	14.467.862.655	2.435.670.166	14.467.862.655	2.435.670.166

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 1/2013	Quý 1/2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	0	1.475.455.950	0	1.475.455.950
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	349.084.222	449.361.718	349.084.222	449.361.718
Chi phí hoạt động tư vấn	14.050.000	38.670.090	14.050.000	38.670.090
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	59.767.457	41.471.592	59.767.457	41.471.592
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng	(930.913.397)	(5.967.171.650)	(930.913.397)	(5.967.171.650)
Chi phí lãi vay	6.298.766.618		6.298.766.618	
Chi phí khác	15.000.000	44.133.528	15.000.000	44.133.528
	5.805.754.900	(3.918.078.772)	5.805.754.900	(3.918.078.772)

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro về vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hoá lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hoá số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,042,614,083	87,740,241,141
Phải thu khách hàng	3,000,000	3,000,000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1,665,482,098	334,764,436,611
Các khoản phải thu khác	388,916,796	308,986,882
Tài sản ngắn hạn khác	83,898,301	50,598,221
Tổng cộng	102,183,911,278	422,867,262,855
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán		524,148,198
Chi phí phải trả	515,509,860	3,077,574,665
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2,799,168,417	7,658,115,633
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16,814,418,141	335,206,582,229
Tổng cộng	20,129,096,418	346,466,420,725

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/03/2013 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này và tài sản bằng ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/03/2013 như sau:

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	814,640	814,640
Tổng	814,640	814,640

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào do không có các khoản vay phát sinh trong kỳ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì khoản phải thu của Công ty chủ yếu hình thành từ gốc và lãi phải thu theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ và các hợp đồng cho vay có tài sản đảm bảo cũng như lãi dự thu của các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên đồng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/03/2013			
Phải trả người bán			
Chi phí phải trả			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí phải trả	515,509,860	-	515,509,860
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2,799,168,417	-	2,799,168,417
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16,814,418,141	-	16,814,418,141
Tổng cộng	20,129,096,418		20,129,096,418

01/01/2013

Phải trả người bán	524,148,198	-	524,148,198
Chi phí phải trả	3,077,574,665	-	3,077,574,665
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7,658,115,633	-	7,658,115,633
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	335,206,582,229	-	335,206,582,229
Tổng cộng	346,466,420,725		346,466,420,725

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đảo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đảo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/03/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,042,614,083	-	100,042,614,083
Phải thu của khách hàng	3,000,000	-	3,000,000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1,665,482,098	-	1,665,482,098
Các khoản phải thu khác	388,916,796		388,916,796
Tài sản ngắn hạn khác	83,898,301	-	83,898,301
Tổng cộng	102,183,911,278		102,183,911,278
01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	87,740,241,141	-	87,740,241,141
Phải thu của khách hàng	3,000,000	-	3,000,000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	334,764,436,611		334,764,436,611
Các khoản phải thu khác	308,986,882		308,986,882
Tài sản ngắn hạn khác	50,598,221	-	50,598,221
Tổng cộng	422,867,262,855		422,867,262,855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. BẢO CÁO VỀ GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRONG KỶ

CHỈ TIÊU	Lấy kể 31/03/2013	
	Khối lượng GD	Giá trị GD (VNĐ)
1. Chứng khoán của Công ty Cổ phiếu và CQ	0	0
2. Chứng khoán của nhà đầu tư Cổ phiếu và CQ	33,240,005	261,946,663,500
Tổng cộng	33,240,005	261,946,663,500

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Đức
Phó Tổng Giám đốc